**LESSON 6**

**OUR TET HOLIDAY**

**PHẦN 2: THỰC HÀNH**

A. PHÁT ÂM

Chọn một từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | a. sorry | b. speak | c. soft | d. shoe |
| 2. | a. lesson | b. short | c. wash | d. finish |
| 3. | a. possible | b. sure | c. stress | d. nice |
| 4. | a. cinema | b. sugar | c. mansion | d. tissue |
| 5. | a. police | b. sentence | c. mission | d. circus |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Tích (✓) vào cột cho phù hợp

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Việc** | **Nên** | **Không nên** |
| 1 | Say happy new year when you see someone |  |  |
| 2 | Offer something sweet like candies or Tet jam |  |  |
| 3 | Take things related to water out of the house |  |  |
| 4 | Give red envelopes to children and elderly |  |  |
| 5 | Wear black or white clothes |  |  |
| 6 | Eat and give dog meat |  |  |
| 7 | Prepare these fruits: custard apple, coconut, papaya, and mango |  |  |
| 8 | Visit your relatives and friends |  |  |
| 9 | Ask someone to give red envelopes |  |  |
| 10 | Talk about negative topics such as accidents, deaths… |  |  |

Bài 2: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu đúng

1. Should/ trees/ climb/ not/ children/ the.

🡪

1. Homeless/ we/ should/ people/ help.

🡪

1. Exams/ should/ students/ not/ at/ cheat.

🡪

1. Have/ medical/ regular/ should/ we/ check-ups.

🡪

1. Food/ much/ should/ she/ eat/ too/ fast/ not.

🡪

Bài 3: Sắp xếp các từ để tạo thành câu đúng.

1. During/ I/ wear/ will/ colorful/ Tet holiday/ clothes.

🡪

1. Mother/ I/ say/ my/ happy new year/ to/ will.

🡪

1. Ask/ won’t/ she/ for/ lucky money.

🡪

1. I/ the/ won’t/ floor/ sweep.

🡪

1. Take/ he/ things/ won’t/ to/ water/ related/ the/ house/ out of.

🡪

C. TỪ VỰNG

Nhìn hình và điền tên đồ vật

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Hình | Đáp án |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| 4 |  |  |
| 5 |  |  |
| 6 |  |  |
| 7 |  |  |
| 8 |  |  |
| 9 |  |  |
| 10 |  |  |

**PHẦN III: TEST YOURSELF**

TEST A

A. PHÁT ÂM

Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | a. civilize | b. shop | c. sure | d. chef |
| 2. | a. soon | b. crease | c. insure | d. sister |
| 3. | a. ship | b. cynic | c. national | d. cash |
| 4. | a. pressure | b. price | c. piece | d. bus |
| 5. | a. fish | b. mash | c. cyclist | d. wash |
| 6. | a. sip | b. insurance | c. star | d. sand |
| 7. | a. cypress | b. she | c. shoe | d. ash |
| 8. | a. Sunday | b. sailing | c. sensible | d. mansion |
| 9. | a. rush | b. see | c. push | d. shack |
| 10. | a. tension | b. swim | c. yes | d. six |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Điền should hoặc shouldn’t cho phù hợp

1. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ be so selfish.
2. I think you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ smoke so much.
3. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do exercises more.
4. You are tired. I think you \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ relax.
5. You are overweight. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ go on a diet.

Bài 2: Hoàn thành những câu sau, sử dụng should hoặc shouldn’t và những từ trong ngoặc đơn.

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (you/park) here. It’s not allowed.
2. What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (I/cook) for breakfast this morning?
3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (You/wear) a raincoat. It’s raining outside.
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (You/smoke). It’s bad for you.
5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (We/arrive) at the airport two hours before the flight.

Bài 3: Sử dụng những từ cho sẵn để viết lại câu về lời khuyên.

1. You/ work/ more/ if/ you/ want/ earn/ more/ money.

🡪

1. Which/ dress/ you/ think/ I/ buy?

🡪

1. Which magazines/ I/ get?

🡪

1. I think/ you/ buy/ the local magazines.

🡪

1. What/ you/ think/ I/ do/ before I buy a car?

🡪

Bài 4: Chia động từ trong ngoặc, sử dụng will ở thể khẳng định.

1. If I arrive late, I (call) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you.
2. They (help) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you.
3. Maybe he (stay) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at home tonight.
4. My friends (go/probably) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the beach.
5. Peter (buy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the tickets.
6. I hope that my sister (cook) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ dinner tonight.

Bài 5: Chia động từ trong ngoặc, sử dụng will ở thể phủ định.

1. I (answer) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the question.
2. My brother (lock) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the door.
3. The boy (catch) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the ball.
4. I (read) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that magazine.
5. We (send) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that present to my uncle.
6. My grandmother (open) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the door.

Bài 6: Viết câu dựa trên từ cho sẵn, sử dụng will ở thể nghi vấn.

1. You/ go/ to the party.

🡪

1. James/ open/ the window.

🡪

1. Your mother/ make/ a cake.

🡪

1. She/ get/ married.

🡪

1. You/ help/ me/ with my homework.

🡪

1. What/ we/ eat.

🡪

TEST B

A. PHÁT ÂM

Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | a. cession | b. sleep | c. say | d. exciting |
| 2. | a. sheet | b. sad | c. show | d. shut |
| 3. | a. expensive | b. instead | c. outside | d. mission |
| 4. | a. sing | b. special | c. social | d. artificial |
| 5. | a. spend | b. city | c. bicycle | d. nation |
| 6. | a. musician | b. song | c. physician | d. ancient |
| 7. | a. intention | b. recycle | c. center | d. century |
| 8. | a. efficient | b. conscience | c. audacious | d. south |
| 9. | a. ambitious | b. cigar | c. circle | d. citizen |
| 10. | a. ocean | b. story | c. conscious | d. ensure |

B. NGỮ PHÁP

Bài 1: Điền should hoặc shouldn’t cho phù hợp.

1. Where \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ we park our car?
2. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ make your mother sad like this.
3. The kids \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ spend so much time in front of the TV.
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ I tell her the truth or should I say nothing?
5. I think we \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ reserve our holiday in advance.

Bài 2: Hoàn thành những câu sau, sử dụng should hoặc shouldn’t và những từ trong ngoặc đơn.

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (I/send) now or later?
2. Do you think \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (I/apply) for this job?
3. What do you think \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (I/write) in this space on the form?
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (I/eat) any more cake. I’ve already eaten too much.
5. This food is awful. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (We/complain) to the manager.

Bài 3: Viết lại câu sử dụng từ cho sẵn với should.

1. I/ not/ think/ you/ decide too quickly.

🡪

1. You/ check/ the condition of the car.

🡪

1. You/ ask/ somebody who knows about cars to look at the car for you.

🡪

1. You/ not/ buy/ one simple because It looks beautiful.

🡪

1. You/ be/ very careful.

🡪

Bài 4: Chia động từ trong ngoặc, sử dụng will ở thể khẳng định.

1. We think FCB (win) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the match.
2. I’m sure my boss (understand) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my problem.
3. I (get) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you a drink. Do you like coffee?
4. Maybe my sister (take) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a language course in London.
5. Perhaps Mary (do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that for her sister.
6. It’s late. I think I (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to bed now.

Bài 5: Chia động từ trong ngoặc, sử dụng will ở thể phủ định.

1. The children (eat) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ fish.
2. He (listen) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the radio.
3. I (drink) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ beer.
4. It (rain) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.
5. You (ask) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ him.
6. The teacher (test) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ our English.

Bài 6: Viết câu dựa trên từ cho sẵn, sử dụng will ở thể nghi vấn.

1. When/ Megan/ be /famous.

🡪

1. They/ visit/ their grandparents

🡪

1. We/ meet/ Rihanna.

🡪

1. I/ earn/ lots of money

🡪

1. Who/ drive/ us/ into town

🡪

1. You/ meet/ that boy

🡪